



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2011

Hà Nội, tháng 7 năm 2011

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 2, Tháp CEO, Phạm Hùng, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368377

Mẫu số B01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149 014 094 591	196 506 588 581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14 421 361 161	21 573 295 638
1. Tiền	111		14 421 361 161	21 573 295 638
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	38 631 224 906	47 900 264 800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62 456 744 496	55 694 168 294
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(23 825 519 590)	(7 793 903 494)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	95 099 546 128	120 598 762 097
1. Phải thu của khách hàng	131		70 261 260 000	70 254 260 000
2. Trả trước cho người bán	132		449 165 500	1 160 073 849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		24 383 582 728	49 123 956 173
5. Các khoản phải thu khác	138		5 537 900	60 472 075
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		861 962 396	6 434 266 046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214 432 148	42 716 997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		647 530 248	6 391 549 049
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5 665 084 385	6 586 927 008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 931 779 099	5 021 287 193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 855 304 099	3 374 180 645
- Nguyên giá	222		11 393 674 145	11 776 224 645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9 538 370 046)	(8 402 044 000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1 076 475 000	1 647 106 548
- Nguyên giá	228		3 802 793 548	3 802 793 548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 726 318 548)	(2 155 687 000)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 733 305 286	1 565 639 815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1 076 679 047	413 159 642
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 656 626 239	1 152 480 173
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		154 679 178 976	203 093 515 589
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		40 577 468 598	66 685 996 652
I. Nợ ngắn hạn	310		40 577 468 598	66 685 996 652
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		459 883 500	378 511 000
3. Người mua trả tiền trước	313		363 700 000	358 700 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	62 184 901	357 417 944
5. Phải trả người lao động	315		8 776 184	515 221 611
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8 913 001	329 242 385
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	30 313 513 225	53 249 424 429
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		8 950 110 754	10 938 161 150
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7 326 500	156 257 600
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		403 060 533	403 060 533
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		114 101 710 378	136 407 518 937
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	114 101 710 378	136 407 518 937
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		509 892 252	509 892 252
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

1	2	3	4	5
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		509 892 252	509 892 252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21 918 074 126)	387 734 433
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		154 679 178 976	203 093 515 589

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	265 347 870 000	253 683 830 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	201 471 210 000	161 148 390 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	21 245 230 000	22 140 750 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	180 225 980 000	139 007 640 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	43 634 000 000	43 584 000 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014	43 634 000 000	43 584 000 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	852 100 000	2 778 000 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong	029	852 100 000	2 778 000 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	19 390 560 000	46 173 440 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	19 390 560 000	46 173 440 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		

A	B	1	2
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	058		
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 05 tháng 07 năm 2011
 Tổng giám đốc

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 2, Tháp CEO, Phạm Hùng, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368377

Mẫu số B02-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 2 Năm 2011***Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		2 448 228 739	4 171 293 093
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		118 155 862	453 593 210
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1 196 848 718	2 067 558 907
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		80 000 000	434 545 455
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		1 053 224 159	1 215 595 521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2 448 228 739	4 171 293 093
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		5 781 039 356	17 667 710 263
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(3 332 810 618)	(13 496 417 171)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 351 030 353	8 706 664 115
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(7 683 840 971)	(22 203 081 286)
8. Thu nhập khác	31		7 272 727	7 272 727
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7 272 727	7 272 727
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7 676 568 244)	(22 195 808 559)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(7 676 568 244)	(22 195 808 559)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

* Ghi chú: Phạt vi phạm hành chính: 110.000.000 VNĐ

Lập biểu**Kế toán trưởng***Hà nội, ngày 05 tháng 07 năm 2011***Tổng giám đốc**

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 2, Tháp CEO, Phạm Hùng, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368377

Mẫu số B03-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý 2 Năm 2011***Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2 359 548 671	3 643 887 125
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(465 313 415)	(3 095 032 310)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			(504 146 066)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		99 617 301 371	408 742 989 067
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(90 091 705 452)	(382 300 533 680)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(1 095 853 396)	(4 125 593 068)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(1 222 764 055)	(3 044 106 389)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(31 498 981)	(31 498 981)
12. Tiền thu khác	14		14 454 530 993	41 088 820 435
13. Tiền chi khác	15		(27 385 761 043)	(67 439 932 710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3 861 515 307)	(7 065 146 577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21 600 000)	(94 787 900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8 000 000	8 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13 600 000)	(86 787 900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			

1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3 875 115 307)	(7 151 934 477)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18 296 476 468	21 573 295 638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	14 421 361 161	14 421 361 161

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 05 tháng 07 năm 2011
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ARTEX

Địa chỉ: Tầng 2, Tháp CEO, Phạm Hùng, Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 39368368; Fax: (84-4) 39368377

Mẫu số B05-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135 000 000 000	135 000 000 000					135 000 000 000	135 000 000 000
2. Thặng dư vô cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu			509 892 252	509 892 252				509 892 252	509 892 252
- Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ			509 892 252	509 892 252				509 892 252	509 892 252
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính			509 892 252	509 892 252				509 892 252	509 892 252
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	10 197 845 037	387 734 433	387 734 433	10 197 845 037		22 305 808 559	387 734 433	(21 918 074 126)
- LN chưa phân phối năm trước		10 197 845 037	387 734 433		10 197 845 037				387 734 433
- LN chưa phân phối năm nay				387 734 433			22 305 808 559	387 734 433	(22 305 808 559)
Cộng		145 197 845 037	136 407 518 937	1 407 518 937	10 197 845 037		22 305 808 559	136 407 518 937	114 101 710 378

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ: Do kết quả kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 05 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 36 người.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi kế toán một số nghiệp vụ kinh tế, bổ sung kế toán các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh chưa được quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi một số nghiệp vụ kinh tế và bổ sung kế toán các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh chưa được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính” và Chế độ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển: Quy đổi ra Đồng Việt Nam;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 - “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá hạch toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế hình thành tài sản;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao tài sản cố định phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính .

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Không có;
- Các khoản vốn góp liên doanh: Không có;
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá thực tế;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các Chuẩn mực kế toán quy định và theo Chế độ tài chính hiện hành (Theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 của Bộ Tài chính và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Theo chi phí phát sinh thực tế;
- Chi phí khác: Không có;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo các kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chi phí thực tế.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giá trị thực tế;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 01 - “Chuẩn mực chung”.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Áp dụng theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác” và Chuẩn mực kế toán số 01 - “Chuẩn mực chung”.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo các Chuẩn mực kế toán quy định và theo Chế độ tài chính hiện hành.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	971.670.104	5.941.501.817
- Tiền gửi ngân hàng	13.096.340.778	10.303.306.909
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư	7.764.271.642	5.680.566.186
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	353.350.279	2.051.667.742
Cộng	14.421.361.161	18.296.476.468

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	790	32.311.000
- Cổ phiếu	790	32.311.000
- Trái phiếu		
b) Cửa nhà đầu tư	3.789.190	44.101.773.000
- Cổ phiếu	3.789.190	44.101.773.000
- Trái phiếu		
Tổng cộng	3.789.980	44.134.084.000

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi Chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng chỉ quỹ - Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán - Cổ phiếu - Trái phiếu Chính phủ - Trái phiếu Công ty - Chứng chỉ quỹ - Chứng khoán khác 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - Trái phiếu Chính phủ - Trái phiếu Công ty - Chứng chỉ quỹ - Chứng khoán khác	2.249.702 2.249.702	2.244.898 2.244.898	54.456.744.496 54.456.744.496	54.406.783.294 54.406.783.294			23.825.519.590 23.825.519.590	18.255.635.094 18.255.635.094	30.631.224.906 30.631.224.906	36.151.148.200 36.151.148.200	
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con - Vốn góp liên doanh, liên kết											
IV. Đầu tư tài chính khác			8.000.000.000	0					8.000.000.000	0	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý: Cổ phiếu của Công ty có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: 31.470.763.950 VNĐ.

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có.

+ Giá trị ghi sổ: Không có.

+ Thời hạn: Không có.

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo: Không có.

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		9.379.614.933	2.150.277.300	319.520.312		11.849.412.545
- Mua trong kỳ		21.600.000				21.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		477.338.400				477.338.400
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		8.923.876.533	2.150.277.300	319.520.312		11.393.674.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		7.746.845.800	1.308.591.000	260.437.460		9.315.874.260
- Khấu hao trong kỳ		579.976.874	107.514.000	12.343.312		699.834.186
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		477.338.400				477.338.400
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		7.849.484.274	1.416.105.000	272.780.772		9.538.370.046
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ		1.632.769.133	841.686.300	59.082.852		2.533.538.285
- Tại ngày cuối kỳ		1.074.392.259	734.172.300	46.739.540		1.855.304.099

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ			2.438.011.000		1.364.782.548	3.802.793.548
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			2.438.011.000		1.364.782.548	3.802.793.548
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			1.158.367.000		1.314.219.000	2.472.586.000
- Khấu hao trong kỳ			203.169.000		50.563.548	253.732.548
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			1.361.536.000		1.364.782.548	2.726.318.548
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- <i>Tại ngày đầu kỳ</i>			1.279.644.000		50.563.548	1.330.207.548
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>			1.076.475.000		0	1.076.475.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.

07. Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí phân bổ, ...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

1.076.679.047

1.279.561.177

Cộng

1.076.679.047

1.279.561.177

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

7.022.812

25.492.257

55.162.089

31.498.981

69.341.199

Cộng

62.184.901

126.332.437

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu: 120.000.000 VNĐ
- Tiền nộp bổ sung: 1.476.072.465 VNĐ
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ: 60.553.774 VNĐ

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	70.297.260.000			91.532.800	127.532.800	70.261.260.000			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	34.347.501.293			49.645.571.297	59.609.489.862	24.383.582.728			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	0			0	0	0			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	32.239.040.293			19.108.332.297	27.822.659.862	23.524.712.728			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	0			0	0	0			
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.108.461.000			30.537.239.000	31.786.830.000	858.870.000			
- Phải thu thành viên khác	0			0	0	0			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0			0	0	0			
4. Phải thu nội bộ	0			0	0	0			
5. Phải thu khác	5.537.900			471.916.861	471.916.861	5.537.900			
Tổng cộng	104.650.299.193			50.209.020.958	60.208.939.523	94.650.380.628			

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD): Không có.
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán: Không có

12. Chi phí phải trả**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

8.913.001

24.250.798

Cộng**8.913.001****24.250.798****13. Vay ngắn hạn**

Chi tiết	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng					
- Vay cá nhân					
- Vay của đối tượng khác					
Cộng					

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

57.625.681

73.320.129

Cộng

30.255.887.544

40.013.540.796

30.313.513.225**40.086.860.925****15. Phải trả dài hạn nội bộ****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**16. Vay và nợ dài hạn**

Chi tiết	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở giao dịch chứng khoán - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác - Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán - Phải trả tổ chức, cá nhân khác	 330.092.000 8.620.018.754	 1.939.240.000 7.789.027.186

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ - Số sử dụng trong kỳ - Số trích lập trong kỳ - Số dư cuối kỳ		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	8.112.536.938	7.632.693.405
- Các khoản khác ...	7.371.500	127.781.990

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi Báo cáo tài chính được phép phát hành: Không có.
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có.
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không có.

Thu nhập: 0 VNĐ

Chi phí: 0 VNĐ

Lãi (Lỗ): 0 VNĐ

Cộng: 0 VNĐ

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan: Không có.
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước): Không có.
3. Những thông tin khác: Không có.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Vương